

Số: /QĐ-UBND

Hoàng Kim, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình Trường trung học cơ sở Hoàng Kim (Hạng mục: Nhà hiệu bộ; cải tạo Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng, nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các công trình phụ trợ)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HOÀNG KIM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019.

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Thông tư số 11/2021/TT-BXD hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và đo bóc khối lượng;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa: Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 về việc phân cấp thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 3715/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 về việc phân công thẩm định dự án và thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 4272/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ văn bản số 2937/UBND-TCKH ngày 23/8/2024 của UBND huyện Hoàng Hóa về việc đầu tư xây dựng công trình: Trường trung học cơ sở Hoàng Kim (Hạng mục: Nhà hiệu bộ; cải tạo Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng, nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các công trình phụ trợ);

Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 13/09/2024 của Hội đồng nhân dân xã Hoàng Kim về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: Trường trung học cơ sở Hoàng Kim (Hạng mục: Nhà hiệu bộ; cải tạo Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng, nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các công trình phụ trợ);

Căn cứ Thông báo kết quả thẩm định định Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng số 628/TB-KT&HT ngày 28/10/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Hoằng Hóa.

Xét đề nghị của Công chức Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Trường Trung học cơ sở Hoằng Kim (Hạng mục: Nhà hiệu bộ; cải tạo Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng, nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các công trình phụ trợ) với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên công trình: Trường trung học cơ sở Hoằng Kim (Hạng mục: Nhà hiệu bộ; cải tạo Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng, nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các công trình phụ trợ).

2. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Dự án nhóm C; Công trình dân dụng, cấp III.

3. Cấp Quyết định chủ trương đầu tư: Hội đồng nhân dân xã Hoằng Kim.

4. Chủ đầu tư: UBND xã Hoằng Kim, huyện Hoằng Hóa.

5. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo KT-KT xây dựng công trình: Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Thăng Long 68.

6. Nhà thầu thẩm tra: Công ty TNHH xây dựng Bách Nghệ.

7. Đơn vị thẩm định: Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Hoằng Hóa.

8. Mục tiêu đầu tư: Nhằm đảm bảo cơ sở vật chất, đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập, an toàn cho giáo viên và học sinh trong trường, nâng cao chất lượng giáo dục; Hoàn thiện tiêu chí trường chuẩn Quốc gia theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và đào tạo.

9. Địa điểm xây dựng: Xã Hoằng Kim, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

10. Quy mô và giải pháp thiết kế:

10.1. Quy mô đầu tư: Xây dựng mới nhà hiệu bộ 2 tầng; cải tạo lại nhà lớp học 2 tầng 4 phòng, nhà lớp học 2 tầng 8 phòng; xây dựng mới hệ thống sân trường, rãnh thoát nước, cổng, tường rào và một số hạng mục phụ trợ khác.

10.2. Giải pháp thiết kế:

10.2.1. Nhà hiệu bộ.

a. Giải pháp kiến trúc

Công trình có quy mô 02 tầng, với tổng diện tích sàn xây dựng $S=556m^2$; Trong đó sàn tầng 1 có diện tích sàn $260m^2$; sàn tầng 2 có diện tích sàn $S=296m^2$. Chiều cao công trình $h=9,2m$; trong đó, tầng 1 cao $3,6m$; tầng 2 cao $3,6m$, chiều cao mái $2,0m$, cos nền tầng 1 cao hơn cos sân hoàn thiện $0,75m$. Mặt bằng công trình hình chữ nhật, kích thước $LxB=26,8x8,7m$;

Mặt bằng tầng 1: Mặt bằng tầng 1 bố trí 04 phòng (gồm phòng họp, phòng y tế học đường, phòng hành chính, phòng phó hiệu trưởng) và phòng vệ sinh bố trí nam nữ riêng biệt; Giao thông đứng lên tầng 2 bằng cầu thang bộ (thang bộ 2 vế) bố trí ở giữa nhà, kích thước ô thang $BxL=3,6x6,3m$; Giao thông ngang bằng hành lang dọc phía trước có chiều rộng $B_{hl}=2,4m$; giao thông bên ngoài tiếp cận công trình bằng sảnh chính kích thước $LxB=11,6x1,5m$;

Mặt bằng tầng 2: Mặt bằng tầng 2 bố trí 04 phòng (gồm phòng truyền thống, phòng hội đồng giáo viên, phòng đoàn đội, phòng hiệu trưởng) và phòng vệ sinh bố trí nam nữ riêng biệt; Giao thông đứng xuống tầng 1 bằng cầu thang bộ (thang bộ 2 vế) bố trí ở giữa nhà, kích thước ô thang $B \times L = 3,6 \times 6,3\text{m}$; Giao thông ngang bằng hành lang dọc phía trước có chiều rộng $B_{hl} = 2,4\text{m}$; Bố trí 01 thang sắt lên mái phục vụ kiểm tra, bảo trì hệ thống mái.

Cấu tạo mái, sênô mái:

Mái lợp tôn sóng giả ngói dày 0,4mm; Hệ xà gồ thép hộp $80 \times 40 \times 2\text{mm}$; tường thu hồi xây gạch bê tông rỗng KT $22 \times 10,5 \times 6\text{cm}$; giằng tường thu hồi BTCT đá 1x2, mác M200, dày 10cm. Bố trí ke chống bão mật độ $5\text{ke}/\text{m}^2$.

Phần mái seno và mái sảnh lợp vữa xi măng có đánh màu tạo dốc về ga thu nước mái; chống thấm mái bằng dung dịch chống thấm.

Thang bộ: Thang bộ 02 vế; chiều rộng mỗi vế thang $B_{vt} = 1,65\text{m}$; Chiều cao bậc thang $h_{bt} = 150\text{mm}$; Chiều rộng bậc thang $B_{bt} = 30\text{cm}$. Kích thước bản chiếu nghỉ $B \times L = 2 \times 3,6\text{m}$. Bậc thang và chiếu nghỉ lát đá tự nhiên; Lan can cầu thang bằng thép vuông đặc $16 \times 16\text{mm}$ sơn tĩnh điện, tay vịn lan can bằng gỗ. Chiều cao lan can $h_{lc} = 0,9\text{m}$.

Lan can hành lang dọc nhà

Chiều cao $h_{lc} = 1,10\text{m}$; Lan can xây gạch không nung rỗng KT $6,5 \times 10,5 \times 22\text{cm}$. Trát lan can VXM M75 dày 1,5cm. Trên lan can bố trí các hoa sắt bằng thép hộp $20 \times 20 \times 1,4\text{mm}$ sơn tĩnh điện.

Hệ cửa sổ, cửa đi, vách kính cầu thang:

Cửa đi, cửa sổ, vách kính cầu thang: làm bằng nhôm hệ 55, kính an toàn dày 6,38ly. Hoa sắt cửa sổ làm bằng thép vuông đặc $12 \times 12\text{mm}$; sơn tĩnh điện;

Hệ tường bao, tường ngăn phòng, tường sênô, thu hồi: sử dụng gạch không nung rỗng KT $6,5 \times 10,5 \times 22\text{cm}$, vữa xi măng M75#. Trát tường trong ngoài bằng VXM M75# dày 1,5cm; sơn tường, cột, dầm, trần 3 lớp (01 lớp lót, 02 lớp phủ), màu sơn theo chỉ dẫn trong bản vẽ.

Cấu tạo nền các phòng + hành lang, sảnh chính, sàn tầng 2:

Cấu tạo nền tầng 1: Lớp gạch lát Ceramic kích thước $60 \times 60\text{cm}$, lớp VXM mác 75# dày 2cm, nền đỡ bê tông đá 1x2, mác M150, dày 10cm, đất nền đầm chặt $K \geq 0,95$.

Cấu tạo sàn tầng 2: Lớp gạch lát Ceramic kích thước $60 \times 60\text{cm}$, lớp VXM mác 75# dày 2cm; sàn BTCT.

Cấu tạo tam cấp: Chiều rộng bậc tam cấp $B_{tc} = 30\text{cm}$, chiều cao $H_{tc} = 15\text{cm}$. Mặt và cổ bậc tam cấp ốp lát đá Granit tự nhiên, lớp vữa lót VXM mác 75#, bậc xây gạch bê tông đặc không nung, lót móng tam cấp bê tông đá 4×6 , VXM mác M100, dày 10cm.

Phòng vệ sinh: Mỗi tầng 01 phòng vệ sinh được chia thành 02 khu nam, nữ riêng biệt. Mỗi khu gồm 01 xí bệt, 2 chậu tiểu, 01 chậu rửa, 01 gương soi. Nền phòng lát gạch Ceramic chống trơn KT $30 \times 30\text{cm}$, lớp VXM M75 dày 1,5cm, nền đỡ bê tông xi măng đá 1x2, M150 dày 10cm; Tường trong nhà ốp gạch men kính $30 \times 60\text{mm}$ cao 2,15m, phần tường còn lại sơn 1 nước lót 2 nước phủ. Trần đóng loại trần nhựa thả, loại tấm thả hoa văn KT $600 \times 600\text{mm}$; Vách ngăn xí, tiểu bằng tấm composite và phụ kiện bằng Inox.

b) Giải pháp kết cấu

*** Kết cấu móng:**

- Hệ móng băng giao thoa BTCT dưới cột và tường. Móng MB2, MB3 (bố trí theo các trục dọc nhà), móng MB1 (bố trí theo các trục ngang nhà): Chiều sâu đáy móng $h=2,6\text{m}$ (so với $\text{cos } \pm 0,00$ nền tầng 1) bao gồm chiều cao bản móng+dầm móng $h_1=0,6\text{m}$; chiều cao tường móng $h_2=1,75\text{m}$; Chiều cao giằng móng $h_3=0,1\text{m}$; Lớp bê tông lót móng đá 4x6, mác M100, dày 10cm. Chiều rộng bản móng $B=1,5\text{m}$. Móng đổ bê tông đá 1x2, mác M250;

- Cốt cột bằng BTCT đá 1x2, mác 250, gồm 02 loại:

+ Cốt cột CC1 (SL=16cái): kích thước BxH=330x400mm. Bố trí cốt thép dọc 6Ø20; cốt thép đai Ø6a150.

+ Cốt cột CC2 (SL=08 cái): kích thước BxH=320x320mm. Bố trí cốt thép dọc 4Ø20; cốt thép đai Ø6a150.

- Dầm chân thang: đổ BTCT đá 1x2, mác 250, kích thước BxH=220x300mm. Bố trí cốt thép dọc 6Ø18; cốt thép đai Ø8a150.

Kết cấu phần thân: Hệ khung BTCT chịu lực. Hệ cột, dầm, sàn đổ bê tông toàn khối.

- Hệ cột: Cột BTCT đá 1x2, mác M250; gồm 03 loại:

+ Cột C1 (SL=16): kích thước BxH=220x300mm; Bố trí cốt thép dọc tầng 1 bằng 6Ø20, tầng 2 bố trí 6Ø18; Cốt thép đai Ø6a100 tại vị trí nối thép và Ø6a150 vị trí còn lại.

+ Cột C2 (SL=08): kích thước BxH=220x220mm; Bố trí cốt thép dọc tầng 1 bằng 4Ø20, tầng 2 bằng 4Ø18. Cốt thép đai Ø6a100 tại vị trí nối thép và Ø6a150 vị trí còn lại.

- Hệ dầm: Dầm BTCT đá 1x2, mác M250; Bao gồm hệ dầm dọc và dầm ngang nhà:

+ Dầm dọc: kích thước BxH=22x30cm; Bố trí cốt thép (*xem bản vẽ kèm theo*).

+ Dầm ngang: kích thước BxH=22x55cm và BxH=22x30cm; Bố trí cốt thép (*xem bản vẽ kèm theo*).

- Sàn tầng 1, tầng 2, sàn mái sảnh, sàn mái: đổ BTCT đá 1x2, mác M250, dày 10cm. Bố trí cốt thép sàn 02 lớp Ø10a180 theo 2 phương (*xem bản vẽ kèm theo*).

- Tường bao, tường ngăn phòng và tường sê nô: xây gạch bê tông rỗng KT 6,5x10,5x22cm, chiều dày 22cm và 11cm, VXM mác M75;

- Lanh tô, ô văng: bằng BTCT đá 1x2, mác M250; bố trí cốt thép (*xem bản vẽ kèm theo*).

- Cầu thang bộ: Dầm chân thang, dầm chiếu nghỉ, bản thang, bản chiếu nghỉ: bằng BTCT đá 1x2, mác M250.

Kết cấu mái: bao gồm hệ tường thu hồi, giằng tường thu hồi, xà gồ mái

- Tường thu hồi: Xây gạch bê tông rỗng KT 6.5x10.5x22cm, VXM M75, dày 11cm; ô thoáng kích thước BxH=80x100cm;

- Giằng tường thu hồi: BTCT đá 1x2, mác M200, kích thước BxH=11x10cm;

- Xà gồ mái: thép hộp 80x40x2mm; mái lợp tôn sóng giả ngói dày 0.45mm, có ke chống bão, khoảng cách $a=900\text{mm}$.

c) Giải pháp cấp điện, chiếu sáng, chống sét và điện nhẹ.

- Nguồn điện cấp cho công trình được lấy từ nguồn điện hiện có của trường cấp đến tủ điện tổng đặt tại gầm cầu thang tầng 1 bằng cáp Cu/XLPE/PVC/3x35+1x16mm²; sau đó phân phối đến các tủ điện tầng bằng dây dẫn Cu/XLPE/PVC/3x16+1x6mm², từ tủ điện tầng được đi về các phòng của dãy nhà bằng dây Cu/XLPE/PVC/2x10mm². Nguồn điện đến các phòng được lấy từ nguồn điện phân phối chạy dọc hành lang vào tủ điện phòng bằng dây Cu/PVC 2x10mm, từ tủ điện phòng cấp điện cho các thiết bị bằng dây dẫn điện mềm: loại dây Cu/PVC 2x1,5m² cho thiết bị chiếu sáng, quạt trần và CU/PVC 2x2,5mm² cho ổ cắm, dây chờ điều hòa. Dây dẫn được luồn các ống gen D20, D27 bảo vệ đi âm trần, âm tường.

- Giải pháp chống sét: Sử dụng kim thu sét bằng thép D18 mạ đồng có chiều cao 1m kết nối với dây thu sét bằng thép D10 nối đất. Hệ thống cọc nối đất chống sét bằng thép mạ nhúng nóng L63x63x5mm dài 2,5m. Các cọc nối đất với nhau bằng thép D12. Kết nối giữa dây dẫn sét xuống cọc tiếp địa, sử dụng các mối hàn nối chuyên dụng, đảm bảo cho hệ thống kim, lưới thu sét trên mái và hệ thống nối đất được liên tục về điện.

- Điện nhẹ: Lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống internet và các thiết bị truyền dẫn, phát wifi.

d) Giải pháp cấp thoát nước:

- *Giải pháp thoát nước mái:*

+ Nước mưa trên mái được thu về sê nô xung quanh mái, vào các ống đứng thoát nước PVC D90 chạy quanh công trình và thoát ra rãnh thoát nước xung quanh công trình. Trên sê nô tại các vị trí được bố trí ống PVC D34 thoát nước chống tràn, đảm bảo cho hệ thống thoát nước mái được lưu thông. Dọc hành lang các tầng bố trí các rãnh thu nước sàn kích thước 6cmx3cm. Cứ 1 gian bố trí 1 ống thoát nước D27 để thoát ra nước.

- *Giải pháp cấp thoát nước phòng vệ sinh:*

+ Cấp nước: Nước được lấy từ hệ thống nước hiện có đang cấp cho công trình, sau đó bơm (máy bơm nước công suất 2,5kw, đẩy cao 40m) cấp vào téc nước loại Inox dung tích 1,5m³ trên mái bằng ống PVC D25. Nước từ téc nước mái cấp cho các khu WC của các tầng bằng ống PVC D40, D25.

+ Thoát nước: Toàn bộ đường ống thoát nước thải sinh hoạt đi ngầm trong tường, trần, sàn, đường ống sử dụng là ống PVC. Nước thoát sàn, chậu rửa thoát trực tiếp ra rãnh thoát nước bằng ống PVC D90; nước thoát chậu tiểu và bệ xí thoát vào bể phốt bằng ống PVC D110.

f. Bể phốt: Kích thước bể phốt 2,5x2m cao 1,63 m. Bể phốt gồm 01 ngăn chứa, 01 ngăn lọc và 01 ngăn lắng. Tấm đan BTCT M200 đá 1x2 dày 100mm làm nắp bể; Xây gạch thành bể gạch không nung đặc VXM M75 dày 22cm, trát tường VXM M75 dày 1,5cm; Đáy bể đổ lớp BT lót M100 đá 4x6, dày 100 và lớp BTCT M200 đá 1x2 dày 150mm, mặt đáy lắng vữa dày 2cm.

f. Giải pháp Phòng cháy chữa cháy:

Mỗi tầng lắp 01 hộp đựng bình chữa cháy; 02 bình chữa cháy MFZ4 và 01 bình chữa cháy CO2-MT3.

10.2.2. Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 4 phòng và nhà lớp học 2 tầng 8 phòng

- Tháo dỡ mái tôn hiện trạng đã bị rỉ sét và xà gỗ mái. Tận dụng 50% xà gỗ cũ gia công sử dụng lại, bổ sung 50% xà gỗ mới. Thay thế toàn bộ mái tôn bằng tôn giả ngói.
- Đục phá toàn bộ lớp vữa trát tường, cột, trát lại bằng vữa XM M75 dày 1,5cm.
- Đục phá lớp vữa trát trần bị bong rộp, hư hỏng (20% diện tích trần), trát lại bằng vữa XM M75 dày 1,5cm. Phần trần còn lại cạo lớp sơn đã rêu mốc, bong tróc sơn lại toàn bộ tường, dầm, trần trong ngoài nhà 1 nước lót 2 nước phủ.
- Tháo dỡ toàn bộ gạch lát nền, sàn. Lát lại nền, sàn bằng gạch Ceramic KT 600x600mm.
- Thay thế toàn bộ hệ thống cửa đi, cửa sổ bằng cửa nhôm hệ 55, kính an toàn 6,38ly.
- Thay thế toàn bộ hệ thống điện (bao gồm dây dẫn, thiết bị điện: bóng đèn, quạt trần và các phụ kiện đi kèm);
- Xử lý chống thấm sê nô mái, sảnh bằng dung dịch chống thấm. Thay thế hệ thống thoát nước mái bằng ống PVC D110.
- Xử lý, chỉnh trang lại hệ thống lan can hè, cầu thang.

10.2.3. Khuôn viên sân, cổng, tường rào, rãnh thoát nước, nhà xe

a. Khuôn viên sân:

Toàn bộ khu vực sân trường được lát lại, hệ thống rãnh thoát nước được bố trí phù hợp với mặt bằng lát sân.

Kết cấu sân trường: Đắp đất mặt sân đến cao độ theo thiết kế dày trung bình 15cm, đầm chặt, tạo dốc thoát nước. Bê tông nền sân M150 dày 7cm. Mặt sân lát gạch terrazzo KT 400x400x33mm.

b. Cổng, tường rào:

Cổng: Cổng chính xây mới bao gồm 1 cổng chính có chiều rộng 5,2x7,49m và 2 cổng phụ 2 bên có chiều rộng 1,2x3,82m. Cổng kết cấu móng đơn, cột, dầm sàn bê tông cốt thép M250 đá 1x2, mái bằng BTCT đá 1x2 M250 cách điệu. . Trát cột bằng vữa XM M75 dày 1,5cm. Quét sơn cổng 1 nước lót 2 nước phủ. Cánh cổng chính và cổng phụ được làm bằng thép hình. Lắp đặt điện chiếu sáng cổng bằng bóng đèn âm trần D250, dây dẫn Cu/PVC 2x1,5mm, toàn bộ dây dẫn đi ngầm.

Tường rào thoáng: Chiều dài L=14,8m, cao 2,2m, bỏ trụ khoảng cách 2,7m/trụ. Kết cấu tường rào: Móng, tường, trụ xây bằng gạch bê tông, vữa xi măng M50, giằng móng BTCT đá 1x2 M200. Ô thoáng bằng con tiện bê tông D100, cao 1,26m. Trát tường bằng vữa XM M75 dày 1,5cm. Quét sơn tường 1 nước lót 2 nước phủ.

Tường rào đặc: Chiều dài L=10,5m, cao 2,2m, bỏ trụ khoảng cách 2,7m/trụ. Kết cấu tường rào: Móng, tường, trụ xây bằng gạch bê tông, vữa xi măng M50. Trát tường bằng vữa XM M75 dày 1,5cm. Quét sơn tường 1 nước lót 2 nước phủ.

c. Hệ thống rãnh thoát nước mưa xung quanh sân :

Hệ thống rãnh thoát nước được xây bằng gạch không nung chiều rộng rãnh B=35cm, tổng chiều dài 275,5m, tấm đan nắp rãnh được đổ bằng bê tông cốt thép chịu lực dày 10cm. Lòng rãnh được láng vữa xi măng, thành rãnh được trát bằng vữa xi măng mác 75 dày 15mm. Hồ ga thu nước rãnh được xây bằng gạch không nung,

tấm đan hồ ga đổ bê tông cốt thép chịu lực dày 10cm. Vị trí các hồ ga được bố trí phù hợp trên mặt bằng thoát nước. Rãnh thoát nước mưa được đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của trường với khu vực.

d. Nhà xe:

- Xây dựng nhà xe kích thước dài x rộng= 22,62x5m
- Kết cấu nhà xe:
- + Cột bằng thép ống D100 dày 3mm. Móng cột bằng BTCT đá 1x2 M200.
- + Vì kèo bằng thép ống D76 dày 2mm
- + Xà gồ thép hộp 60x30x2mm
- + Mái lợp tôn sóng dày 0,45mm.
- + Nền nhà xe lát gạch Terrazzo KT 400x400x33mm, lót nền bê tông đá 1x2 M150 dày 10cm.

(Chi tiết có Hồ sơ Báo cáo kinh tế-kỹ thuật kèm theo)

11. Tổng mức đầu tư và nguồn vốn:

a. Tổng mức đầu tư (làm tròn):

8.199.981.000 đồng

(Bằng chữ: Tám tỷ một trăm chín mươi chín triệu chín trăm tám mươi một nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp:	6.673.526.000 đồng
- Chi phí thiết bị:	220.000.000 đồng
- Chi phí QLDA:	233.232.000 đồng
- Chi phí TVĐTXD:	647.063.000 đồng
- Chi phí khác:	86.590.000 đồng
- Chi phí dự phòng:	339.570.000 đồng

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

b. Nguồn vốn: Nguồn ngân sách xã và huy động hợp pháp khác.

12. Thời gian thực hiện: 2024-2025.

13. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư thực hiện quản lý dự án theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình của Nhà nước.

Điều 2. Giao các đơn vị có liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện các bước tiếp theo đảm bảo đúng Luật Xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước về đầu tư xây dựng; Thông báo số 628/TB-KT&HT ngày 28/10/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Hoằng Hoá.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Công chức Văn phòng - thống kê, Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường, Tài chính kế toán và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (T/h);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lê Quang Thành

PHỤ LỤC TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
CÔNG TRÌNH: TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HOÀNG KIM (HẠNG MỤC: NHÀ HIỆU BỘ; CẢI TẠO NHÀ LỚP HỌC 2 TẦNG 4 PHÒNG, NHÀ LỚP HỌC 2 TẦNG 8 PHÒNG VÀ CÁC CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch UBND xã Hoàng Kim)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	Chi phí xây dựng				6.066.841.940	606.684.195	6.673.526.000	Gxd
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính				6.066.841.940	606.684.195	6.673.526.000	
1.1.1	NHÀ HIỆU BỘ		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	2.892.881.839	289.288.184	3.182.170.023	
1.1.2	CẢI TẠO NHÀ LỚP HỌC 2 TẦNG 4 PHÒNG VÀ NHÀ LỚP HỌC 2 TẦNG 6 PHÒNG		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.981.842.948	198.184.295	2.180.027.243	
1.1.3	SÂN, CÔNG, TƯỜNG RÀO		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	971.450.961	97.145.096	1.068.596.057	
1.1.4	RÃNH THOÁT NƯỚC		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	150.508.097	15.050.810	165.558.907	
1.1.5	NHÀ XE		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	70.158.095	7.015.810	77.173.905	
2	Chi phí thiết bị			Theo bảng tổng hợp chi phí TB	200.000.000	20.000.000	220.000.000	Gtb
3	Chi phí quản lý dự án	3,446%		(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	215.955.373	17.276.430	233.232.000	Gqlda
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				599.133.866	47.930.708	647.063.000	Gtv
4.1	Chi phí khảo sát địa hình				53.451.343	4.276.107	57.727.000	
4.2	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Bảng 2.3 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	4,292%		(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	268.972.856	21.517.828	290.491.000	
4.3	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,508%	1,2	Gxd trước thuế x tỷ lệ	36.983.468	2.958.677	39.942.000	

4.4	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Bảng 2.19 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,432%		Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	26.208.757	2.096.701	28.305.000	
4.5	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.21 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	3,285%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	199.295.758	15.943.661	215.239.000	
4.6	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị (Bảng 2.22 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,844%		Dự toán gói thầu TB trước thuế x tỷ lệ	1.688.000	135.040	1.823.000	
4.7	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	0,1%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	6.266.842	501.347	6.768.000	
4.8	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	0,1%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	6.266.842	501.347	6.768.000	
5	Chi phí khác				81.614.411	4.975.092	86.590.000	Gk
5.1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)	0,019%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	778.998		779.000	
5.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	0,455%	0,5	Giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	18.646.757		18.647.000	
5.3	Chi phí kiểm toán độc lập (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	0,758%		Giá trị cần kiểm toán của dự án; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	62.188.656	4.975.092	67.164.000	
6	Chi phí dự phòng						339.570.000	Gdp
6.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	4,32%		(Gxd+Gtb+Gqlđa+Gtv+ Gk) sau thuế x tỷ lệ			339.570.000	
	Tổng cộng				7.163.545.590	696.866.425	8.199.981.000	Gxdct
	Làm tròn						8.199.981.000	

Bảng chữ: Tám tỷ, một trăm chín mươi chín triệu, chín trăm tám mươi một nghìn đồng./.